

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2018/HNGĐ-ST

Ngày 16-4-2018

“V/v Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Minh.

Ông Huỳnh Văn Năm.

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Văn Bổng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2018/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2018 về việc “*Ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Hồng M, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Trần Văn N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn, bị đơn có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/02/2018 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Vào năm 2005 chị M và anh N tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống giữa chị M và anh N có 02 con chung tên: Trần Như Y, sinh 30/6/2007 và Trần Hồng N, sinh 17/10/2010 (các con chung hiện nay đang sống với chị M).

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay M yêu cầu ly hôn với anh N. Về con chung có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dạy, nếu các con chung có nguyện vọng sống với chị M thì chị M yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 01 tháng là 650.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, nếu các con chung có nguyện vọng sống với anh N thì chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết. Đồng thời chị M có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị M.

- Lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Anh N thống nhất với lời trình bày của chị M về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do chị M ngoại tình từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân hơn 02 năm, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay anh N đồng ý ly hôn với chị M. Về con chung có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dạy, nếu các con chung có nguyện vọng sống với anh N thì anh N không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con, nếu các con chung có nguyện vọng sống với chị M thì anh N không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết. Đồng thời anh N có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh N.

- Tại biên bản ghi nhận ý kiến của các con chung ngày 29/3/2018, thể hiện: Cháu Y và cháu N có nguyện vọng được sống với chị M.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “Ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 **Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**.

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án*: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc “Ly hôn, nuôi con”, nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 **Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**.

[3] *Xét về thủ tục*: Chị M và anh N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ **Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**, tiến hành xét xử vắng mặt chị M và anh N.

[4] *Xét về mối quan hệ hôn nhân và yêu cầu ly hôn*: Chị M và anh N tự nguyện sống chung với nhau và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị M và anh N không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ **Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016** không công nhận chị M và anh N là vợ chồng là phù hợp.

[5] *Xét về con chung*:

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Chị M và anh N không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, nhưng anh chị đều đồng ý tôn trọng ý kiến của các con chung, Hội đồng xét xử xét thấy các con chung đã từ đủ 07 tuổi trở lên và sau khi ghi nhận ý kiến của các cháu, thì các cháu có nguyện vọng được sống với chị M, do đó cần giao các con chung tên Trần Như Y, sinh 30/6/2007 và Trần Hồng N, sinh 17/10/2010 cho chị M nuôi dạy là phù hợp **theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014**. Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, không ai có quyền ngăn cản anh N thực hiện quyền này và anh N phải tôn trọng quyền của các con chung được sống với chị M là phù hợp **theo quy định tại khoản 1 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014**.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con chung, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Chị M đặt ra yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 01 tháng là 650.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh N không tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung. Hội đồng xét xử xét thấy người trực tiếp nuôi con là chị M, do đó anh N là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng các con chung là phù hợp **theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật**

hôn nhân và gia đình năm 2014; đối với mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy theo hướng dẫn tại khoản 2, mục III Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao thì mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử đối với 01 người con, mức lương cơ sở hiện nay là 1.300.000 đồng, do đó chị M yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 01 tháng là 650.000 đồng và phương thức cấp dưỡng hàng tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích, lập luận, đánh giá nêu trên, có đầy đủ căn cứ buộc anh N cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi cháu 01 tháng là 650.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung*: Chị M và anh N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Xét về án phí*: Chị M phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị M đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Hồng M với anh Trần Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao cho chị M trực tiếp nuôi dạy các con chung tên Trần Như Y, sinh 30/6/2007 và Trần Hồng N sinh 17/10/2010 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, không

ai có quyền ngăn cản anh N thực hiện quyền này và anh N phải tôn trọng quyền của các con chung được sống với chị M.

Anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Y và cháu N mỗi cháu với số tiền 650.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện hàng tháng kể từ ngày 16/4/2018.

Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án mà anh N chậm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản tiền cấp dưỡng nói trên, thì hàng tháng anh N còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với khoản tiền cấp dưỡng nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí sơ thẩm:

Chị M phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, chị M đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0007843 ngày 27/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ. Anh N phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã K;
- UBND xã P;
- Đường sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Từ Thanh Nhung